

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng
biển Việt Nam đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ Giao thông- Vận tải (công văn số 145/KHĐT ngày 16 tháng 01 năm 1997, số 680/KHĐT ngày 14 tháng 3 năm 1998 và số 3007/GTVT-KHĐT ngày 03 tháng 9 năm 1999) và ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định Nhà nước về các dự án đầu tư (công văn số 4848/HĐTĐ ngày 14 tháng 7 năm 1998 và số 77/TĐNN ngày 24 tháng 7 năm 1999),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2010 với nội dung chủ yếu sau:

1- Mục tiêu quy hoạch:

- Mục tiêu chung: Làm cơ sở để xây dựng và phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam theo một quy hoạch tổng thể và thống nhất trên quy mô cả nước; hình thành những trung tâm kết nối cơ sở hạ tầng giao thông - vận tải tại các khu vực và đặc biệt là tại các vùng kinh tế trọng điểm; tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật về cảng biển, để phục vụ cho việc phát triển kinh tế, đồng thời khẳng định vị trí và ưu thế về kinh tế biển của đất nước đối với khu vực và thế giới, tạo ra những đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng giữa trong nước với nước ngoài.

- Các mục tiêu cụ thể:

+ Hệ thống cảng biển Việt Nam được quy hoạch phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên cơ sở tiến bộ khoa học công nghệ hàng hải về quy mô, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ, hệ thống quản lý, để có thể từng bước đưa nước ta hội nhập và đủ sức cạnh tranh trong hoạt động cảng biển với các nước trong khu vực và quốc tế.

+ Hệ thống cảng biển Việt Nam bảo đảm thông qua toàn bộ lượng hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển theo yêu cầu tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, dự kiến đạt khoảng 106 triệu tấn/năm vào năm 2003 và khoảng 200 triệu tấn/năm vào năm 2010.

+ Hệ thống cảng biển Việt Nam được qui hoạch phân bố trên phạm vi cả nước tại những vị trí có điều kiện và nhu cầu xây dựng cảng biển, nhằm khai thác ưu thế thiên nhiên, tận dụng khả năng vận tải biển, phục vụ tốt các vùng kinh tế, các khu công nghiệp, tiết kiệm chi phí đầu tư và chi phí khai thác cảng.

2- Những định hướng quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam:

- Cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa các cảng hiện có, phát huy các điều kiện tự nhiên và cơ sở sẵn có nhằm đầu tư hợp lý, khai thác có hiệu quả hệ thống cảng.

- Tập trung xây dựng một số cảng tổng hợp giữ vai trò chủ đạo ở các vùng kinh tế trọng điểm cho các tàu có trọng tải lớn (trên 30.000 DWT). Chú trọng tới các cảng hoặc khu bến chuyên dùng cho hàng container, hàng rời, hàng lỏng và cảng trung chuyển quốc tế.

- Xây dựng có trọng điểm một số cảng ở các địa phương trên cơ sở cân nhắc kỹ lưỡng hiệu quả đầu tư, chức năng và quy mô thích hợp với mức độ phát triển kinh tế của địa phương và khả năng huy động vốn.

- Cùng với việc phát triển các cảng cần chú ý phát triển đồng bộ các dịch vụ hàng hải và các cơ sở hạ tầng liên quan nhằm nâng cao năng lực phục vụ và hiệu quả đầu tư của cảng.

- Trong việc đầu tư phát triển cũng như khai thác các cảng biển cần kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu phát triển kinh tế và quốc phòng.

3- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2010:

Hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2010 có 8 nhóm:

- Nhóm 1: Nhóm cảng biển phía Bắc, bao gồm các cảng biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình.

- Nhóm 2: Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ, bao gồm các cảng biển từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh.

- Nhóm 3: Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ, bao gồm các cảng biển từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi.

- Nhóm 4: Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ, gồm các cảng biển từ Bình Định đến Bình Thuận.

- Nhóm 5: Nhóm cảng biển thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Nhóm 6: Nhóm cảng biển Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

- Nhóm 7: Nhóm cảng biển các đảo Tây Nam.

- Nhóm 8: Nhóm cảng biển Côn Đảo.

Trong mỗi nhóm cảng biển nói trên bố trí các cảng tổng hợp và các cảng chuyên dùng (cảng liên bờ, cảng nội, vùng neo đậu tàu tại các khu vực hàng hải và các cảng cạn), chức năng nhiệm vụ của từng nhóm cảng như đề nghị của Bộ Giao thông - Vận tải tại văn bản số 680/KHĐT ngày 14 tháng 3 năm 1998.

Danh mục các cảng biển trong qui hoạch được nêu tại phụ lục kèm theo quyết định này.

4. Các cảng tiềm năng:

Quy hoạch xác định danh mục các cảng tiềm năng là các cảng dự kiến phát triển chủ yếu sau năm 2010, cần phải dành quỹ đất thích hợp để xây dựng.

Đối với các cảng tiềm năng, tùy theo nhu cầu và khả năng thực hiện đầu tư, Bộ Giao thông - Vận tải nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 2. Quản lý quy hoạch hệ thống cảng biển

1- Bộ Giao thông - Vận tải là cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thông qua Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ quản lý quy hoạch hệ thống cảng biển đã được phê duyệt.

2- Giao Bộ Giao thông - Vận tải quyết định các điều chỉnh cụ thể đối với các cảng không trái với chức năng, quy mô của các nhóm cảng trong quy hoạch được duyệt.

- Trong trường hợp cần bổ sung, điều chỉnh quy hoạch được duyệt, Cục Hàng hải Việt Nam nghiên cứu báo cáo Bộ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

3- Giao Bộ Giao thông - Vận tải lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chi tiết các nhóm cảng 1,3,5,6.

- Giao Bộ Giao thông - Vận tải phê duyệt quy hoạch chi tiết các nhóm cảng còn lại.

4- Giao Bộ Giao thông - Vận tải xây dựng cơ chế tạo nguồn vốn đầu tư phát triển cảng và cơ sở hạ tầng cảng biển, trình Chính phủ phê duyệt theo hướng Nhà nước thống nhất quản lý cơ sở hạ tầng cảng biển, các doanh nghiệp thuê khai thác và trả phí bảo đảm nguồn thu của người bỏ vốn đầu tư cảng và nguồn thu thuộc đặc quyền của Nhà nước để tái đầu tư phát triển hệ thống cảng và cơ sở hạ tầng cảng biển theo quy hoạch được duyệt.

5- Giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng cục Địa chính quản lý chặt chẽ quỹ đất theo quy định của pháp luật nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển xây dựng cảng biển theo đúng quy hoạch.

6- Giao Bộ Giao thông - Vận tải phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, ngành liên quan tổ chức xây dựng mạng lưới giao thông tới cảng: đường bộ, đường sắt, đường sông, luồng tàu biển, nhằm khai thác đồng bộ cảng biển và nâng cao khả năng thông qua của cảng biển.

Điều 3. Triển khai thực hiện quy hoạch

1- Giao Bộ Giao thông - Vận tải căn cứ vào Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2010 đã phê duyệt, chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển cho từng thời kỳ, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2- Từ nay đến năm 2003, tập trung đầu tư chủ yếu vào 10 cảng trọng điểm sau:

- Cảng tổng hợp Cái Lân;
- Cảng tổng hợp Hải Phòng;
- Cảng tổng hợp Cửa Lò;

- Cảng tổng hợp Đà Nẵng (Tiên Sa - Sông Hàn);
- Cảng chuyên dùng Khu công nghiệp Dung Quất;
- Cảng tổng hợp Quy Nhơn;
- Cảng tổng hợp Nha Trang;
- Cảng tổng hợp Thị Vải;
- Cảng tổng hợp Sài Gòn;
- Cảng tổng hợp Cần Thơ.

3- Nguồn vốn đầu tư: Huy động các nguồn vốn trong nước và ngoài nước bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn vay ODA, vốn đầu tư theo các hình thức liên doanh, hợp đồng BOT và các nguồn vốn khác.

Các cảng trọng điểm được ưu tiên vốn nhà nước để đầu tư, đảm bảo tính chủ đạo của Nhà nước trong điều hành hoạt động khai thác hệ thống cảng.

Cho phép các ngành, các địa phương và các doanh nghiệp trong nước tự bỏ vốn hoặc liên doanh với nước ngoài để đầu tư các cảng khác phù hợp với quy hoạch.

4- Trình tự đầu tư xây dựng cảng được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển và các khu vực hàng hải ở Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 13/CP ngày 25 tháng 2 năm 1994 của Chính phủ và Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 5. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Đã ký)

Phan Văn Khải

BẢNG PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CẢNG BIỂN TRONG QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010

(Kèm theo Quyết định số 202/1999/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 1999)

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển						Ghi chú
		Đang hoạt động	Cỡ tàu vào cảng (DWT)	Phân loại		Đến năm 2003		Đến năm 2010		
				Cảng tổng hợp	Cảng chuyên dụng	Dự kiến công suất cảng (Tr.T)	Dự kiến cỡ tàu vào cảng (DWT)	Dự kiến công suất cảng (Tr.T)	Dự kiến cỡ tàu vào cảng (DWT)	
I	Nhóm cảng biển phía bắc									
1	Cảng Mũi Chùa			x		0,1 - 0,2	1000	0,2	2.-3.000	
2	Cảng Cửa Ông	x			Than	4,0 - 4,1	30.000	5,0 - 5,2	50.000	
3	Cảng Cẩm Phả			x	Thép			4,0 - 5,0	30.-50.000	
4	Cảng than Hòn Gai (Cầu Trắng)	x	15.000		Than	1,0 - 1,2	15.000	1,8 - 2,0	5.000	Cảng than chuyển về Cầu Trắng, cảng Hòn Gai thành cảng hành khách
5	Cảng Hoành Bồ				Xi măng	1,2 - 1,4	20.000	3,5 - 3,8	20.000	
6	Cảng Cái Lân			*		1,8 - 2,8	40.000	16,0 - 17,0	50,000	

7	Cảng dầu B12	x	30.000		Dầu	1,5 - 2,0	30.000	3,0 - 3,5	30,000	Chuyển địa điểm mới
8	Cảng Điền Công	x	5.000		Than	0,3	5.000	0,3 - 0,4	5.000	
9	Cảng Hải Phòng (Hoàng Diệu, Vật Cách, Chùa Vẽ)	x		*		6,2	10.000	8,0 - 8,5	10.000	
10	Cảng Cửa Cấm	x	5.000			0,4	5.000	0,8	5.000	
11	Cảng Cty Container phía Bắc			x		0,5 - 0,6	10.000	1,0	10.000	
12	Cảng Hải Phòng (khu Đình Vũ)			x				2,5 - 6,0	10.000	
13	Cảng khu công nghiệp Đình Vũ				KCN			2,0 - 6,5	10,000	
14	Cảng dầu liên doanh Đình Vũ				Sản phẩm dầu			-	10.000	Được cụ thể trong QHCT nhóm cảng
15	Cảng Thượng Lý	x	3.000		Dầu	0,3	3.000	0,3	3.000	
16	Các cảng GAS và xăng dầu liên doanh (Đại Hải, Total, Petex, Thăng Long)	x	5.000		GAS, xăng dầu	0,3	5. - 10.000	0,4 - 0,5	5. - 10.000	
17	Cảng liên doanh Caltex Việt Nam	x	1.000		Nhựa đường		5.000	-	5.000	
18	Cảng Bạch Đằng			x				2,5	10.000	Được cụ thể trong QHCT nhóm cảng
19	Cảng Xi măng (XM Chinfon và XM Hải Phòng)	x	5.000		Xi măng	2,2 - 2,4	5.000	2,4 - 2,6	5.000	
20	Cảng liên doanh Transvina			x		0,3 - 0,4	10.000	0,3 - 0,4	10.000	

21	Cảng Hải đoàn 128	x	3.000	x		Phục vụ Quốc phòng	3. - 5.000	P/vụ Quốc phòng và K/tế	3. - 5.000	
22	Cảng khu CN Đông Hải			x			10.000		10.000	Được cụ thể trong QHCT nhóm cảng
23	Cảng Diêm Điền	x	600	x		0,1 - 0,2	600	0,2 - 0,3	600	
24	Cảng Hải Thịnh	x	1.000	x		0,3 - 0,4	1.000	0,5 - 0,6	2.000	
	Các cảng tiềm năng									
	+ Cảng trên sông Bạch Đằng			x						
	+ Cảng trên sông Chanh				Dầu					
II	Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ									
25	Cảng Lệ Môn	x	1.000	x		0,3 - 0,4	1.000	0,6 - 0,7	1.000	
26	Cảng Nghi Sơn				Xi măng	1,2 - 1,5	30.000	2,5	30.000	
27	Cảng Nghệ Tĩnh (Cửa Lò - Bến Thủy)	x	10.000	*		1,4 - 2,0	10.000	2,9 - 3,5	10.000	
28	Cảng dầu Nghi Hương	x	3. - 5.000		Dầu	0,2 - 0,3	10.000	0,4 - 0,5	10.000	
29	Cảng dầu Hưng Hoà	x	1.000		Dầu		1.200		1.200	
30	Cảng Xuân Hải	x	2.000	x		0,1 - 0,2	1.000	0,3 - 0,5	1.000	
31	Cảng Vũng Áng			*		0,6 - 1,1	15.000	2,6 - 3,9	30.000	
	Cảng tiềm năng									
	Cảng Nghi Sơn				Dầu					

	Cảng Thạch Khê				Quặng sắt					
	Cảng Hòn La				Tổng hợp					
III	Nhóm cảng biển Trung trung Bộ									
32	Cảng Quảng Bình (phân cảng Gianh, Nhật Lệ)	x	1.000	x		0,2 - 0,3	1.000	0,3 - 0,4	1.000	
33	Cảng xăng dầu sông Gianh	x	400 - 600		Dầu	0,1	1.000	0,1 - 0,2	1.000	
34	Cảng Cửa Việt	x	400 - 600	x		0,1 - 0,2	1.000	0,1 - 0,2	1.000	
35	Cảng Thuận An	x	600	x		0,2	1.000	0,2	2.000	
36	Cảng xăng dầu Thuận An	x	400 - 600		Dầu	0,1 - 0,2	1.000	0,2 - 0,3	2.000	
37	Cảng Chân Mây			*		0,4 - 0,5	30.000	2,2 - 2,3	50.000	
38	Cảng Đà Nẵng			*						
	+ Tiên Sa - sông Hàn	x	15.000			2,2 - 2,4	10. - 30.000	3,6 - 3,9	30.000	
	+ Khu Liên Chiểu							8,0 - 8,5	50.000	
39	Cảng 234 (Quân khu V)	x	2. - 3.000	x		0,2 - 0,3	3.000	0,3 - 0,4	2. - 3.000	
40	Cảng công ty Vận tải biển Đà Nẵng	x	3.000	x			3.000		3.000	